**TUẦN 2**

---\*\*\*---

***Thứ ba ngày 12 tháng 9 năm 2023***

**TIẾNG VIỆT**

**TIẾT 15+16: BÀI 4: cỏ, cọ**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

**1. Kiến thức – Kĩ năng:**

- Nhận biết thanh hỏi và dấu hỏi, thanh nặng và dấu nặng.

- Biết đánh vần tiếng có mô hình “âm đầu + âm chính + thanh”: **cỏ, cọ.**

- Nhìn hình minh họa, phát âm (hoặc được giáo viên hướng dẫn phát âm), tự tìm được tiếng có thanh hỏi, thanh nặng.

- Đọc đúng bài tập đọc

- Viết đúng các tiếng **cỏ, cọ, cổ, cộ** (trên bảng con)

**2. Năng lực – Phẩm chất:**

- Khơi gợi tình yêu thiên nhiên, cây cối.

- Khơi gợi óc tìm tòi, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- Máy tính, tivi minh họa từ khóa, từ trong bài tập hoặc tranh ảnh, mẫu vật, vật thật.

- Bảng cài, bộ thẻ chữ

- Bảng con, phấn

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU:**

**Tiết 15**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1. Hoạt động mở đầu**  - GV viết lên bảng các chữ **o, ô**, **co, cô**  - Yêu cầu HS viết b/c: co, cô  - GV nhận xét  **2. Hoạt động hình thành kiến thức mới**  **2.1. Giới thiệu bài**  - Hôm nay các em sẽ làm quen với 2 thanh của tiếng Việt là thanh hỏi và thanh nặng; biết đọc tiếng có thanh hỏi và thanh nặng.  - GV viết bảng: cỏ cọ  - GV chỉ chữ **cỏ**, nói: **cỏ**  - GV chỉ chữ **cọ**, nói: **cọ**  **2.2. Chia sẻ và khám phá (BT1: Làm quen)**  **a. Tiếng cỏ**  - GV đưa hình cây cỏ  ? Đây là gì?  - GV viết bảng: cỏ  - GV đọc: cỏ  - GV chỉ chữ: cỏ  - GV nhận xét  **\* Phân tích**  - GV che dấu hỏi ở tiếng **cỏ** rồi hỏi: ? Ai đọc được tiếng này?  - GV chỉ vào chữ **cỏ,** nói đây là một tiếng mới  ? So với tiếng co thì tiếng này có gì khác?  - GV: Đó là dấu hỏi chỉ thanh hỏi  - GV đọc: **cỏ**  - GV chỉ tiếng **cỏ** kết hợp hỏi: Tiếng **cỏ** gồm có những âm nào? Thanh nào?  **\* Đánh vần**  - Hôm trước, các em đã biết cách đánh vần tiếng **co**: **cờ-o-co**. Hôm nay, tiếng cỏ có thêm dấu hỏi, ta đánh vần như thế nào?  - GV chỉ tiếng cỏ và mô hình tiếng: cỏ   |  |  | | --- | --- | | cỏ | | |  |  |   b. **Tiếng cọ**  - GV đưa hình ảnh cây cọ  ? Đây là cây gì?  - GV viết bảng: cọ  - GV đọc: cọ  - GV chỉ chữ: cọ  - GV nhận xét  **\* Phân tích**  - GV che dấu nặng ở tiếng **cọ** rồi hỏi: ? Ai đọc được tiếng này?  - GV chỉ vào chữ **cỏ,** nói đây là một tiếng mới  ? So với tiếng co thì tiếng này có gì khác?  - GV: Đó là dấu nặng chỉ thanh nặng  - GV đọc: **cọ**  - GV chỉ tiếng **cọ** kết hợp hỏi: Tiếng **cọ** gồm có những âm nào? Thanh nào?  ? Tiếng **cỏ** khác tiếng **cọ** ở thanh gì?  **\* Đánh vần**  - Hôm trước, các em đã biết cách đánh vần tiếng **co**: **cờ-o-co**. Hôm nay, tiếng cọ có thêm dấu nặng, ta đánh vần như thế nào?  - GV chỉ mô hình tiếng: cọ   |  |  | | --- | --- | | cọ | | |  |  |   ? Các em vừa học dấu mới là dấu gì?  ? Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì?  - GV chỉ mô hình tiếng **cỏ, cọ**  - Yêu cầu HS lấy đồ dùng, cài bảng chữ: cỏ, cọ  - GV nhận xét  **3. Hoạt động luyện tập**  **3.1. Mở rộng vốn từ (BT2Đố em: Tiếng nào có thanh hỏi?)**  a. Xác định yêu cầu  - GV nêu yêu cầu của bài tập : Các em nhìn vào SGK trang 14 (GV giơ sách mở trang 14 cho HS quan sát) rồi nói to tên các con vật, cây, sự vật có thanh hỏi; nói nhỏ tên các con vật, cây, sự vật không có thanh hỏi.  b. Nói tên sự vật  - GV chỉ từng hình theo số thứ tự mời học sinh nói tên từng sự vật.  - GV chỉ từng hình theo thứ tự đảo lộn yêu cầu cả lớp nói tên tên từng sự vật.  c. Tìm tiếng có thanh hỏi  - Yêu cầu HS lấy VBT  - GV quan sát, giúp đỡ  d. Báo cáo kết quả  - GV cho từng cặp học sinh báo cáo kết quả theo (cá nhân, nhóm đôi, cả lớp)  e. Tìm tiếng ngoài bài có thanh hỏi (hỗ trợ HS bằng hình ảnh)  **3.2. Mở rộng vốn từ. (BT3: Đố em: Tìm tiếng có thanh nặng)**  a. Xác định yêu cầu.  - GV nêu yêu cầu của bài tập: Các em nhìn vào SGK trang 15 (GV giơ sách mở trang 15 cho HS quan sát) rồi vừa nói vừa vỗ tay tên các con vật, cây, sự vật có thanh nặng.  b. Nói tên sự vật  - GV chỉ từng hình theo số thứ tự mời học sinh nói tên từng sự vật.  - GV chỉ từng hình theo thứ tự đảo lộn yêu cầu cả lớp nói tên tên từng sự vật.  c. Tìm tiếng có thanh hỏi  - Yêu cầu HS lấy VBT  - GV quan sát, giúp đỡ  d. Báo cáo kết quả  - GV cho từng cặp học sinh báo cáo kết quả theo (cá nhân, nhóm đôi, cả lớp)  e. Tìm tiếng ngoài bài có thanh hỏi (hỗ trợ HS bằng hình ảnh) | - HS đọc (cá nhân, cả lớp)  - Nhận xét  - HS viết b/c  - Nhận xét  - HS đọc chữ vừa viết  - HS lắng nghe  - HS quan sát  - HS đọc (cá nhân, cả lớp)  - HS đọc (cá nhân, cả lớp)  - HS quan sát  - Đây là cỏ  - HS quan sát  - HS nhận biết **c, o = cỏ**  - HS đọc: **cỏ** (cá nhân, cả lớp)  - HS quan sát, đọc: co  - Có thêm dấu trên đầu  - HS đọc: cỏ (cá nhân, cả lớp)  - HS Tiếng **cỏ** gồm có âm **c** đứng trước, âm **o** đứng sau. Dấu hỏi đặt trên âm o  - HS nhắc lại (cá nhân, cả lớp)  - HS đánh vần (cá nhân, cả lớp)  - Nhận xét  - HS đánh vần: cờ - o – co – hỏi – cỏ (cá nhân, cả lớp)  - Nhận xét  - HS quan sát  - Đây là cây cọ  - HS quan sát  - HS nhận biết **c, o = cọ**  - HS đọc: **cọ** (cá nhân, cả lớp)  - HS quan sát, đọc: co  - Có thêm dấu ở dưới  - HS đọc: cỏ (cá nhân, cả lớp)  - HS Tiếng **cọ** gồm có âm **c** đứng trước, âm **o** đứng sau. Dấu nặng đặt dưới âm o  - HS nhắc lại (cá nhân, cả lớp)  - Tiếng **cỏ** có thanh hỏi, tiếng **cọ** có thanh nặng.  - HS đánh vần: ***cờ-o-co - nặng cọ***  - HS đánh vần, đọc trơn: ***cờ-o-co - nặng cọ***  - HS nêu  - HS đánh vần, đọc trơn  - HS cài: cỏ cọ  - Nhận xét  - HS lắng nghe yêu cầu và mở sách đến trang 14.  - HS lần lượt nói tên từng con vật: *hổ, mỏ, thỏ, bảng, võng, bò*  - HS cả lớp nhắc  - HS mở VBT, làm  - HS báo cáo (cá nhân, nhóm đôi, cả lớp)  - HS tìm, nêu  - Nhận xét  - HS lắng nghe yêu cầu và mở sách đến trang 14.  - HS lần lượt nói tên từng con vật: *ngựa, chuột, vẹt, quạt, chuối, vịt.*  - HS cả lớp nhắc  - HS mở VBT, làm  - HS báo cáo (cá nhân, nhóm đôi, cả lớp)  - HS tìm, nêu |

**Tiết 16**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **3.3. Tập đọc (BT 4)**  a. Đưa nội dung bài đọc  - GV đưa nội dung tranh bài đọc lên bảng lớp.  - GV giới thiệu: Bài đọc nói về các con vật, sự vật. Các em cùng xem đó là những gì?  b. Luyện đọc từ ngữ  - GV chỉ hình 1 hỏi: ? Gà trống đang làm gì?  - GV chỉ chữ: ò...ó...o  - GV chỉ hình 2 hỏi: ? Đây là con gì?  - GV: Con cò thường thấy ở cánh đồng làng quê Việt Nam. Con cò tượng trưng cho sự chăm chỉ, cần cù, chịu thương chịu khó của người nông dân.  - GV chỉ chữ: cò  - GV chỉ hình 3 hỏi: ? Đây là cái gì?  - GV chỉ chữ: ô  - GV chỉ vào cổ hươu hình 4 hỏi: ? Đây là cái gì?  - GV: Cái cổ của con hươu cao cổ rất dài. Nó giúp cho hươu ăn được những chiếc lá rất cao trên ngọn cây.  - GV chỉ chữ: cổ  - GV chỉ hình theo thứ tự đảo lộn  - Nhận xét  c. GV đọc lại: ò...ó...o, cò, ô, cổ  d. Thi đọc cả bài.  - GV tổ chức cho học sinh thi đọc theo cặp.  - GV nhận xét  - GV tổ chức cho học sinh thi đọc.  - GV tổ chức cho học sinh thi đọc cá nhân.  - GV nhận xét  - GV cho HS đọc lại những gì vừa học trong 2 trang.  **3.4. Tập viết (Bảng con - BT 5)**  - GV yêu cầu HS lấy bảng con  - GV viết: **cỏ, cọ, cổ, cộ**  - GV giới thiệu dấu hỏi và dấu nặng  - GV chỉ bảng dấu hỏi và dấu nặng  - GV vừa viết mẫu từng dấu trên khung ô li phóng to trên bảng vừa hướng dẫn quy trình viết :  + Dấu hỏi: một nét cong từ trên xuống  + Dấu nặng: là một dấu chấm.  + Tiếng **cỏ**: viết chữ **c** trước chữ **o** sau, dấu hỏi đặt ngay ngắn trên **o** cách một khoảng ngắn, không dính sát hoặc quá xa **o**, không nghiêng trái hay phải.  + Tiếng **cọ**: viết chữ **c** trước chữ **o** sau, dấu nặng đặt bên dưới **o** không dính sát **o.**  + Tiếng **cổ**: viết chữ **c** trước chữ **ô** sau, dấu hỏi đặt ngay ngắn trên **ô.**  + Tiếng **cộ**: viết chữ **c** trước chữ **ô** sau, dấu nặng đặt dưới **ô.**  - Yêu cầu HS viết bảng con  - GV nhận xét  **4. Củng cố, dặn dò**  - GV nhận xét, đánh giá tiết học, khen ngợi, biểu dương HS.  - Về nhà làm lại BT5 cùng người thân, xem trước bài 6.  - GV khuyến khích HS tập viết **cỏ, cọ, cổ, cộ** trên bảng con. | - HS quan sát  - HS Gà trống đang gáy: ò...ó...o  - HS đọc (cá nhân, cả lớp)  - HS: con cò  - HS đọc: cò (cá nhân, cả lớp)  - HS: cái ô  - HS đọc: ô (cá nhân, cả lớp)  - HS: Cái cổ của con hươu cao cổ  - HS lắng nghe  - HS đọc: cổ (cá nhân, cả lớp)  - HS đọc: cổ (cá nhân, cả lớp)  - HS nghe  - HS lên thi đọc cả bài  - Nhận xét  - HS lên thi đọc cả bài  - Nhận xét  - HS đọc  - Nhận xét  - HS đọc (cả lớp)  - HS lấy bảng  - HS quan sát  - HS đọc (cả lớp)  - HS theo dõi  - HS quan sát  - HS viết b/c: **cỏ, cọ**  (2 lần)  - HS viết b/c: **cổ, cộ** (2 lần)  - Nhận xét |

***Điều chỉnh sau bài dạy:***

….…………………………………………………………………………………

….…………………………………………………………………………………